►トピック 好きな食べ物

第5課 うどんが好きです

どんな食べ物が好きですか？　嫌いな食べ物がありますか？
Bạn thích món ăn nào? Bạn có ghét món ăn nào không?

1. 魚、好きですか？

can-do 16 食べ物の好き嫌いを聞かれたとき、答えることができる。
Có thể trả lời khi được hỏi về các món ăn yêu thích, không thích.

1 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

► カムラーさん、マリさん、ルイスさん、佐々木さんの4人が、会社の食堂で、昼ご飯を食べながら話しています。
Khamlar-san, Mali-san, Luis-san và Sasaki-san đang vừa ăn trưa vừa nói chuyện ở nhà ăn của công ty.



（1）4人の好きなものに○、嫌いなものに×を書きましょう。言っていないときは、「—」を書きましょう。
Đánh dấu ○ vào món ăn họ thích, dấu × vào món ăn họ ghét. Viết "—" nếu không được đề cập đến.

好きですか？
Bạn thích không?

	魚 	肉 	野菜 
① カムラーさん 05-01			
② マリさん 05-02			
③ ルイスさん 05-03			
④ 佐々木さん 05-04			

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 05-05
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A：魚、＿＿＿＿ですか？

B：はい、＿＿＿＿です。

（私は）魚＿＿好き＿＿＿＿＿＿です。
肉と野菜＿＿好きです。

私は魚＿＿好きです。野菜＿＿好きです。
肉＿＿好き＿＿＿＿＿＿です。

好きなものを言うとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート❶
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói món ăn mình thích?

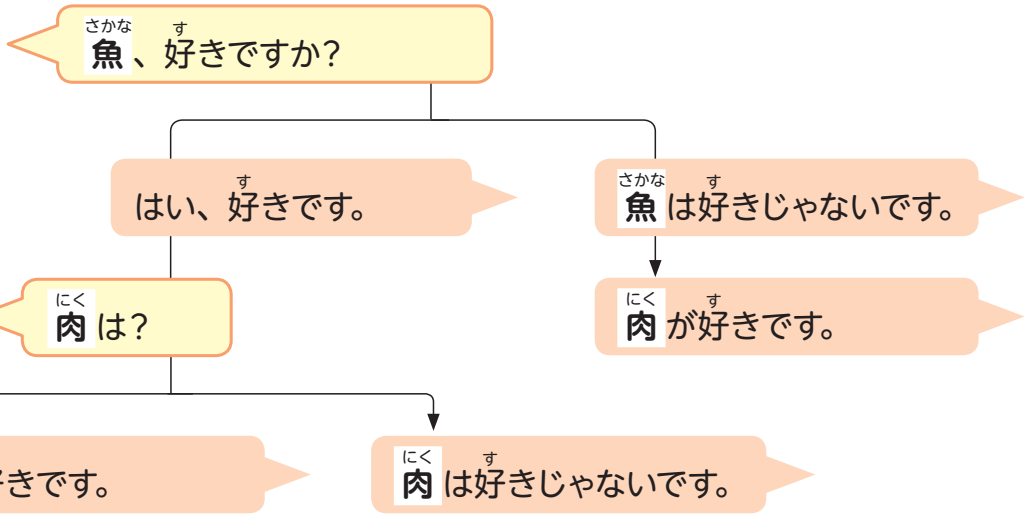
好きじゃないものを言うとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート❶
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói món ăn mình không thích?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 05-01 ～ 05-04
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 食べ物の好き嫌いを言いましょう。

Hãy nói về việc thích hoặc không thích món ăn nào đó.



（1）会話を聞きましょう。 05-06 05-07 05-08

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 05-06 05-07 05-08

Hãy luyện nói đuổi.

（3）いろいろな食べ物について、好きか好きじゃないか、お互いに聞きましょう。

Hãy hỏi nhau xem thích hay không thích các loại món ăn khác nhau.

©The Japan Foundation

2. わさびは、ちょっと…

Can-do 17
日本の食べ物について、好き嫌いを質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về món ăn Nhật yêu thích, không thích.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【日本の食べ物 Món ăn Nhật Bản】

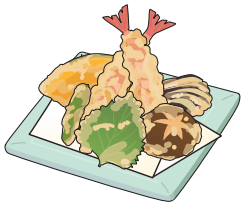
a. 刺身



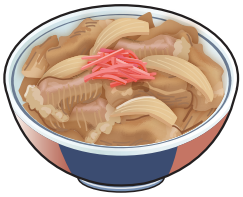
b. すし



c. 天ぷら



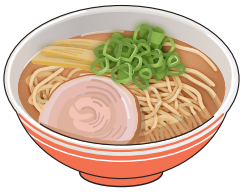
d. 牛丼



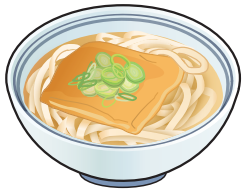
e. カレー



f. ラーメン



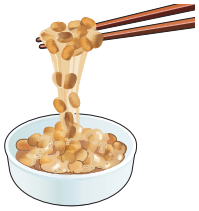
g. うどん



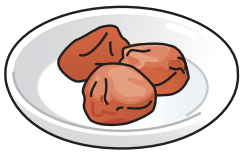
h. そば



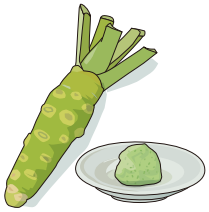
i. 納豆



j. 梅干し



k. わさび



(1) 絵を見ながら聞きましょう。 05-09
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 05-09
Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-k から選びましょう。 05-10
Hãy nghe và chọn từ a-k.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 4人の人が、日本の食べ物について聞かれています。

4 người đang được hỏi về món ăn Nhật Bản.

(1) どの食べ物について話していますか。食べ物の名前を 1 から選んでメモしましょう。

Họ đang nói về món ăn nào? Hãy chọn tên món ăn từ phần 1 và ghi chép.

(2) もういちど聞きましょう。それについて、好きか好きじゃないか、□にチェック ✔ をつけましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ thích hay không thích món ăn đó? Hãy tích ✓ vào ô thích hợp.

	(1)	(2)
① 05-11		□ 好き □ 好きじゃない
		□ 好き □ 好きじゃない
② 05-12		□ 好き □ 好きじゃない
		□ 好き □ 好きじゃない
		□ 好き □ 好きじゃない
③ 05-13		□ 好き □ 好きじゃない
		□ 好き □ 好きじゃない
④ 05-14		□ 好き □ 好きじゃない
		□ 好き □ 好きじゃない

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 05-11 ～ 05-14

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

食べ物 món ăn | 何 cái gì

すごい！ Siêu thế! | だいじょうぶですか？ Không sao chứ?

©The Japan Foundation



形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 05-15
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A：日本の食べ物、＿＿＿＿が好きですか？

B：私は、うどんが好きです。

A：わさびは、だいじょうぶですか？

B：わさびは、＿＿＿＿＿＿……。

好きなものを質問するとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❶
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về món ăn yêu thích?

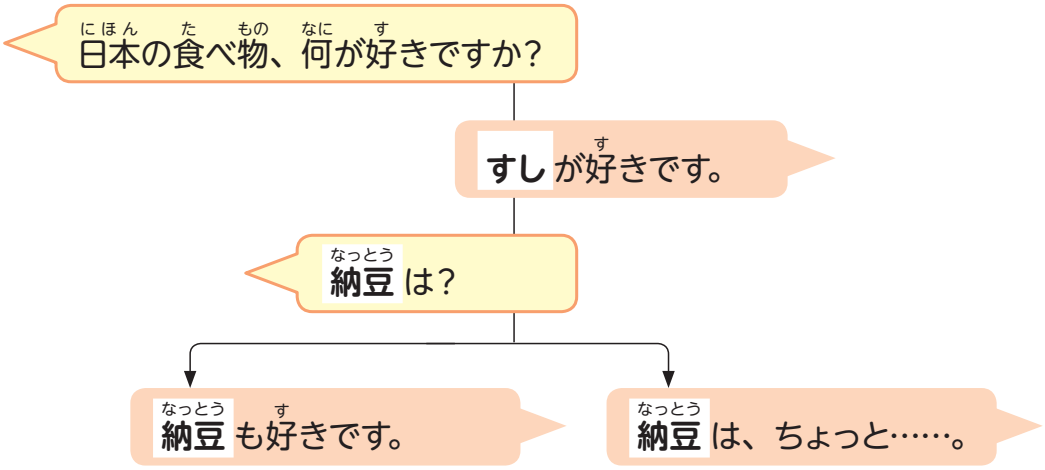
苦手なものを言うとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về món ăn mình không thích?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 05-11 ～ 05-14
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

3 日本の食べ物について話しましょう。

Hãy nói về món ăn Nhật Bản.



(1) 会話を聞きましょう。 05-16 05-17

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 05-16 05-17

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 日本の食べ物について、何が好きか、お互いに聞きましょう。

Hãy hỏi nhau xem thích món ăn Nhật Bản nào.

©The Japan Foundation

3. お茶、飲みますか？

Can-do 18
飲み物をすすめられたとき、何を飲むかなど、答えることができる。
Có thể trả lời muốn uống gì, v.v. khi được giới thiệu về đồ uống.

1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

【飲み物 Đồ uống】

a. コーヒー



b. 紅茶



c. お茶



d. 水



e. ジュース



f. コーラ



g. ビール



h. お酒



（1）絵を見ながら聞きましょう。 05-18
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

（2）聞いて言いましょう。 05-18
Hãy nghe và nhắc lại.

（3）聞いて、a-h から選びましょう。 05-19
Hãy nghe và chọn từ a-h.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► いろいろな場面で、飲み物をすすめられています。

Những người dưới đây đang được mời đồ uống trong các tình huống khác nhau.

(1) どの飲み物について話していますか。飲み物の名前を 1 から選んでメモしましょう。

Họ đang nói về đồ uống nào? Hãy chọn tên đồ uống từ phần 1 và ghi chép.

(2) もういちど聞きましょう。その飲み物を飲むか飲まないか、□にチェック ✔ をつけましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ uống hay không uống? Hãy tích ✓ vào ô thích hợp.

飲みますか?
Bạn uống không?

① 05-20

職場で
Tại nơi làm việc



(1)	
(2)	□ 飲みます □ 飲みません

② 05-21

居酒屋で
Tại *izakaya*
(quán rượu kiểu Nhật)



(1)	
(2)	□ 飲みます □ 飲みません

③ 05-22

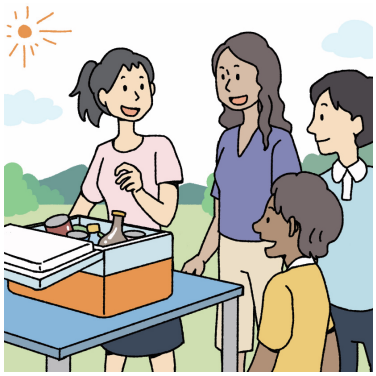
職場で
Tại nơi làm việc



(1)	
(2)	□ 飲みます □ 飲みません

④ 05-23

公園で
Trong công viên



(1)	
(2)	□ 飲みます □ 飲みません

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 05-24 05-25 05-26
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

お茶、＿＿＿＿＿＿か？

お酒、＿＿＿＿＿＿？

何、＿＿＿＿＿＿か？

何、＿＿＿＿＿＿？

飲むものをたずねるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về đồ uống?

お茶、飲みますか？

はい、＿＿＿＿＿＿＿＿。

いえ、＿＿＿＿＿＿＿＿。

飲むとき、どう答えましたか。断るとき、どう答えましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Họ đã trả lời thế nào khi muốn uống? Họ đã trả lời thế nào khi từ chối?

A：何、飲みますか？

B：じゃあ、ビール、＿＿＿＿＿＿＿＿。

飲みたいものを言うとき、どう答えましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Họ đã trả lời thế nào khi chọn đồ muốn uống?

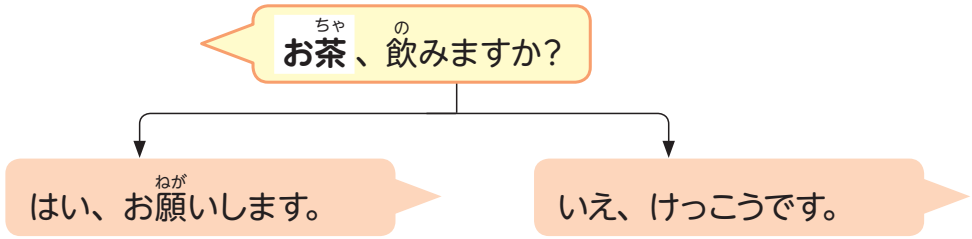
（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 05-20 ～ 05-23
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

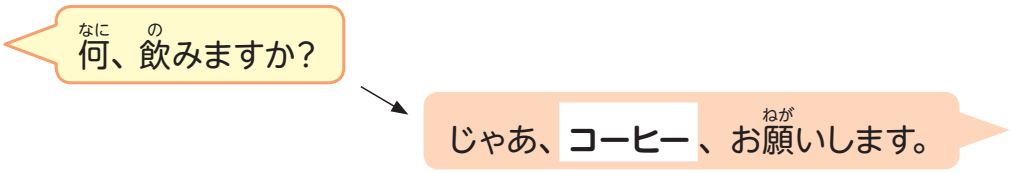
3 飲み物をすすめられたとき、答えましょう。

Hãy trả lời khi được mời đồ uống.

①



②



(1) 会話を聞きましょう。 05-27 05-28 ／ 05-29

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 05-27 05-28 ／ 05-29

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 飲み物をすすめたり、すすめられたりするロールプレイをしましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn mời hoặc được mời đồ uống.

©The Japan Foundation

4. 朝ご飯は、あまり食べません

Can-do 19
朝ご飯に何を食べるか質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về những gì ăn trong bữa sáng.

1 ことばの準備

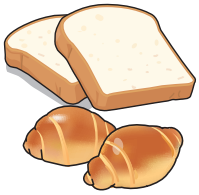
Chuẩn bị từ vựng

【朝ご飯 Ăn sáng】

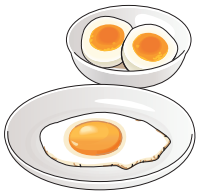
a. ご飯



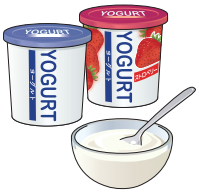
b. パン



c. 卵



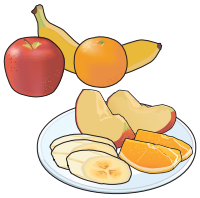
d. ヨーグルト



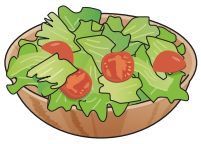
e. シリアル



f. 果物



g. サラダ



h. みそ汁



i. スープ



j. 牛乳



k. トマトジュース



l. オレンジジュース



m. りんごジュース



(1) 絵を見ながら聞きましょう。 05-30
Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 05-30
Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-m から選びましょう。 05-31
Hãy nghe và chọn từ a-m.

©The Japan Foundation

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► ステーシーさん、アミラさん、マークさん、松田さんの4人が、昼休みに話しています。

Stacey-san, Amira-san, Mark-san, và Matsuda-san đang nói chuyện trong giờ nghỉ trưa.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 05-32

4人は、朝ご飯に何を食べますか。何を飲みますか。メモしましょう。言っていないときは、「—」を書きましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.
4 người ăn gì trong bữa sáng? Họ uống gì? Hãy ghi chép. Hãy viết "—" nếu không được đề cập đến.

	ステーシーさん	アミラさん	マークさん	松田さん
食べます (食べる) 				
飲みます (飲む) 				

©The Japan Foundation

（2）スクリプトを見ながら聞きましょう。 05-32

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

アミラ：朝ご飯、いつも、何、食べますか？

ステーシーさんは？

ステーシー：私は、シリアルを食べます。果物も食べます。

松田：へー。アミラさんは？

アミラ：えーと、私は、パンと、卵と、ヨーグルトをよく食べます。

松田：マークさんは？

マーク：あー、私は、朝ご飯は、あまり食べません。牛乳を飲みます。

松田さんは？

松田：私も、食べないです。水を飲みます。

ステーシー・アミラ：え～！

朝ご飯 ăn sáng | いつも luôn luôn | よく thường xuyên | あまり ít khi

え～！ Hả?! （驚いたことを表す thể hiện sự ngạc nhiên）

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 05-33 05-34
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

朝ご飯、いつも、何、食べますか？

私は、シリアル＿＿＿食べます。

牛乳＿＿＿飲みます。

私は、朝ご飯は、あまり食べ＿＿＿＿＿。

私も、食べ＿＿＿＿＿＿＿＿。

食べるもの、飲むものを言うとき、どんな助詞を使っていましたか。 ➡ 文法ノート ❹
Trợ từ nào đã được sử dụng khi nói về món ăn, đồ uống?

食べないことを言うとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❺
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về việc không ăn?

朝ご飯、＿＿＿＿＿＿、何、食べますか？

私は、パンと、卵と、ヨーグルトを＿＿＿＿＿食べます。

朝ご飯は、＿＿＿＿＿＿食べません。

頻度を言うとき、どんなことばを使っていましたか。 ➡ 文法ノート ❻
Từ nào đã được sử dụng khi nói về tần suất.

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 05-32
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

3 朝ご飯について話しましょう。

Hãy nói về bữa sáng.

朝ご飯、いつも、何、食べますか？

パンと卵を食べます。
牛乳を飲みます。

シリアルをよく食べます。

朝ご飯は、あまり食べません。

（1）会話を聞きましょう。 05-35

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 05-35

Hãy luyện nói đuổi.

（3）朝ご飯に何を食べるか、お互いに聞きましょう。

Hãy hỏi nhau xem ăn gì vào bữa sáng.

©The Japan Foundation

5. 今日の朝ご飯

Can-do 20
食事の写真に簡単な説明をつけて、SNS に投稿することができる。
Có thể viết lời giải thích đơn giản về bức ảnh bữa ăn và đăng tải lên mạng xã hội.

1 SNS に投稿しましょう。

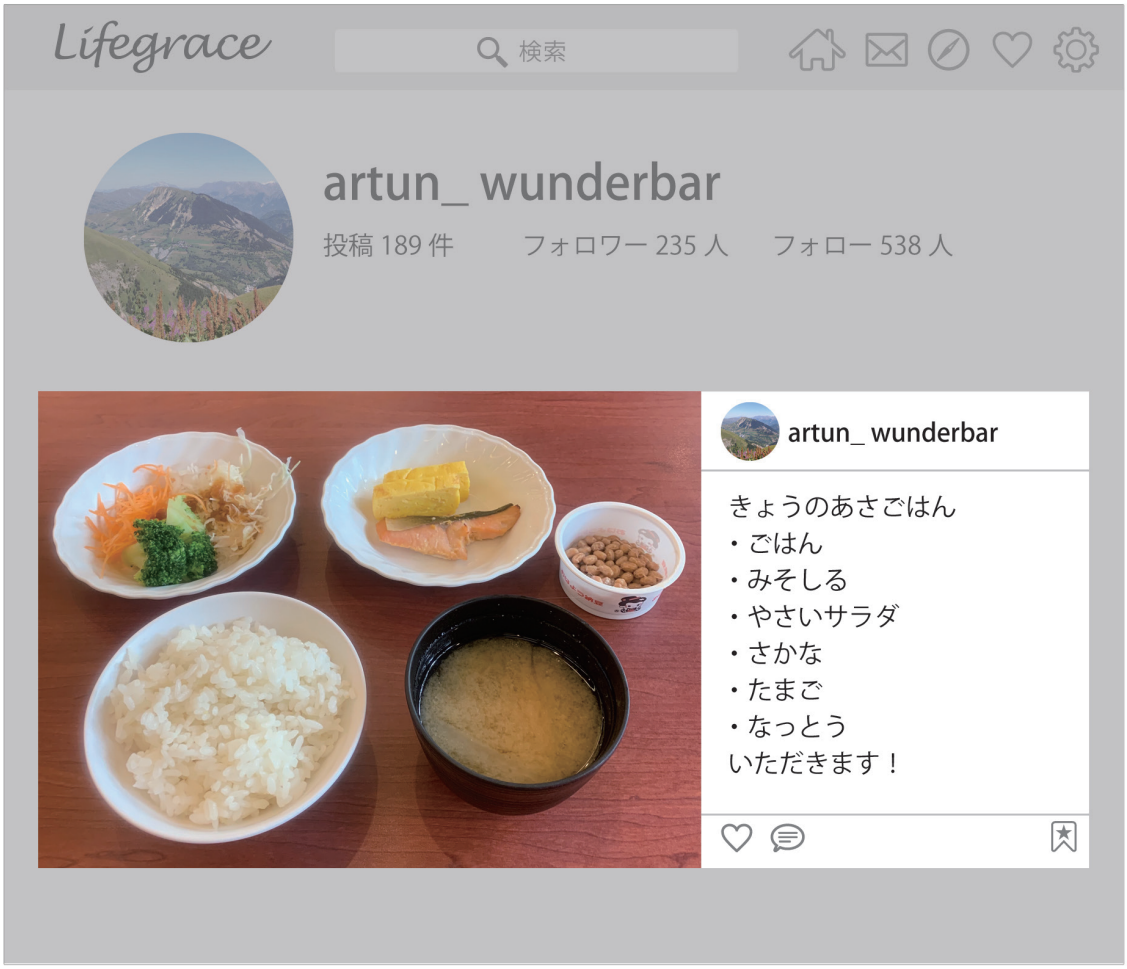
Hãy đăng bài trên mạng xã hội.

► SNS に自分の朝ご飯の写真を投稿します。
Bạn sẽ đăng ảnh bữa sáng của mình trên mạng xã hội.

(1) 例を読みましょう。

Hãy đọc ví dụ.

(例 ví dụ)



大切なことば
今日 hôm nay | いただきます Cám ơn vì bữa ăn! (bày tỏ lòng biết ơn trước bữa ăn)

©The Japan Foundation

（２）自分の朝ご飯を投稿しましょう。
Hãy đăng bữa sáng của mình.



2 ほかの人の投稿を見てみましょう。
Hãy xem bài đăng của người khác.

©The Japan Foundation

聴解スクリプト

1. 魚、好きですか？

① 05-01

佐々木：カムラーさん、魚、好きですか？
カムラー：はい、好きです。
佐々木：肉は？
カムラー：肉も好きです。

---

② 05-02

佐々木：マリさんは、魚、好きですか？
マリ：はい、好きです。
佐々木：肉は？
マリ：肉は好きじゃないです。

---

③ 05-03

佐々木：ルイスさんは？
ルイス：魚は好きじゃないです。肉と野菜が好きです。

---

④ 05-04

ルイス：佐々木さんは？
佐々木：私は魚が好きです。野菜も好きです。
ルイス：肉は？
佐々木：肉は好きじゃないです。

©The Japan Foundation

2. わさびは、ちょっと…

① 05-11

A：日本の食べ物、何が好きですか？
B：私は、うどんが好きです。
A：そばは？
B：そばも好きです。

---

② 05-12

A：日本の食べ物、何が好き？
B：えーと、天ぷらが好きです。
A：へー。
B：牛丼も、カレーも好きです。
A：そう。

---

③ 05-13

A：日本の食べ物、何が好きですか？
B：私は、納豆が好きです。
A：そうですか。すごい！　梅干しは？
B：あ、梅干しは、ちょっと……。

---

④ 05-14

A：日本の食べ物、何が好きですか？
B：すしが好きです。
A：わさびは、だいじょうぶですか？
B：あ、わさびは、ちょっと……。

©The Japan Foundation

3. お茶(ちゃ)、飲(の)みますか？

① 05-20

A：セシルさん、お茶(ちゃ)、飲(の)みますか？

B：あ、はい、お願(ねが)いします。

A：はい、どうぞ。

B：ありがとうございます。

---

② 05-21

A：羅(ラ)さん、お酒(さけ)、飲(の)む？

B：いえ、けっこうです。

A：あ、そう。

B：ありがとうございます。

---

③ 05-22

A：イリヤスさん、何(なに)、飲(の)む？

B：じゃあ、コーヒー、お願(ねが)いします。

A：はい、コーヒー。

B：ありがとうございます。

---

④ 05-23

A：ルシアさん、何(なに)、飲(の)みますか？

B：じゃあ、ビール、お願(ねが)いします。

A：ビールね。どうぞ。

B：あ、どうも。

©The Japan Foundation

漢字のことば

1 **読んで、意味を確認しましょう。**
Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

水	水	水	水
食べます	食べます	食べます	食べます
飲みます	飲みます	飲みます	飲みます

2 **＿＿＿の漢字に注意して読みましょう。**
Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① A：何、飲みますか？
　B：じゃあ、水、お願いします。

② パンとヨーグルトを食べます。

3 **上の＿＿＿のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。**
Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

©The Japan Foundation

文法ノート

❶ Nが好きです / Nは好きじゃないです

肉と野菜が好きです。
Tôi thích thịt và rau.

魚は好きじゃないです。
Tôi không thích cá.

- Đây là cách nói thể hiện việc yêu thích.
- 好き(な)(Tôi thích) là tính từ đuôi ナ(xem phần ❹ bài 7). Thêm です vào sau để tạo thành câu.
- Để thể hiện việc không yêu thích thì biến đổi ～です thành ～じゃないです, tạo ra câu phủ định. Ngoài ra, còn có dạng ～じゃありません.
- Đối tượng của 好き được biểu thị bằng trợ từ が thêm vào sau danh từ, ví dụ: 肉と野菜が. Tuy nhiên, trong câu phủ định, trợ từ が thường biến đổi thành trợ từ は vì nhiều trường hợp đối tượng đã thành chủ đề câu chuyện. (ví dụ ②)
- Khi hỏi người khác thích gì thì sử dụng từ nghi vấn 何, thêm か vào cuối câu và phát âm lên giọng. (ví dụ ③)

- 好き嫌いを表すときの言い方です。
- 「好き（な）」はナ形容詞（→第７課❹）で、後ろに「です」をつけて文を作ります。
- 好きじゃないことを表すときは、「～です」を「～じゃないです」に変えて否定文にします。「～じゃありません」という形もあります。
- 「好き」の対象は、「肉と野菜が」のように、名詞のあとに助詞「が」をつけて示します。ただし、否定文では、対象となるものがすでに話題になっている場合が多いので、助詞「が」は「は」に変わることが多いです（例②）。
- 何が好きかをたずねるときは、疑問詞「何」を使って、文末に「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します（例③）。

[例] ví dụ

► ① 私は、魚が好きです。肉は好きじゃないです。
Tôi thích cá. Tôi không thích thịt.

► ② A：肉、好きですか？
Bạn có thích thịt không?
B：はい、好きです。
Có, tôi thích.
A：野菜は？
Còn rau thì sao?
B：野菜は好きじゃないです。
Tôi không thích rau.

► ③ A：日本の食べ物、何が好きですか？
Bạn thích món ăn Nhật nào?
B：天ぷらが好きです。
Tôi thích tempura.

©The Japan Foundation

◆ Tổng hợp về 好きです 「好きです」のまとめ

khẳng định 肯定	Nが好きです	魚が好きです。 Tôi thích cá..
phủ định 否定	Nは好きじゃないです (Nは好きじゃありません)	肉は好きじゃないです。 (肉は好きじゃありません。) Tôi không thích thịt..
câu hỏi 疑問	N (は) 好きですか?	野菜、好きですか? Bạn có thích rau không?
	何が好きですか?	日本の食べ物、何が好きですか? Bạn thích món ăn Nhật nào?

❷ N は ちょっと…

わさびは、ちょっと…。
Tôi không thích wasabi.

- Đây là cách nói truyền đạt với đối phương một cách nhẹ nhàng điều mang tính phủ định. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để diễn đạt bạn không thích khi được hỏi về sở thích ăn uống.
- ちょっと vốn dĩ có nghĩa là 少し (một chút). Bằng cách không nói hết câu thì ～はちょっと... thể hiện ý nghĩa ちょっとだめです (không được), ちょっと苦手です(tôi không thích).

- 否定的なことを相手に柔らかく伝える言い方です。この課では、食べ物の好みを聞かれて、苦手だということを伝えるときに使っています。
- 「ちょっと」は、もともとは「少し」という意味です。「～はちょっと…」のように、最後まで言わないことによって、「ちょっとだめです」「ちょっと苦手です」ということを表します。

[例] ví dụ ► A：日本の食べ物、何が好きですか?
Bạn thích món ăn Nhật nào?
B：天ぷらが好きです。
Tôi thích tempura.
A：刺身は?
Còn sashimi thì sao?
B：刺身は、ちょっと…。
Tôi không thích sashimi.

©The Japan Foundation

❸

V- ますか?	(thể マス　マス形(けい))
V- る?	(thể từ điển　辞書形(じしょけい))

お茶(ちゃ)、飲(の)みますか?
Bạn uống trà không?

何(なに)、飲(の)む?
Bạn uống gì?

- Đây là cách đặt câu hỏi sử dụng động từ để hỏi ý định của đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để hỏi về đồ uống.
- Cách chia động từ kết thúc bằng ます, ví dụ như 飲(の)みます được gọi là thể マス. Thể マス là cách nói lịch sự được dùng khi nói chuyện với người không quen biết hoặc người bề trên. Để đặt câu nghi vấn thì thêm か vào cuối câu và phát âm lên giọng. Ví dụ: 飲みますか.
- Thể cơ bản của động từ được gọi là thể từ điển (thể xuất hiện trong đề mục của từ điển). 飲(の)む (uống) là thể từ điển, 飲(の)みます là thể マス của nó. Với thể từ điển, để tạo thành câu nghi vấn thì chỉ cần phát âm lên giọng, ví dụ 飲(の)む?. Thể từ điển là cách nói thông thường được dùng trong văn nói với bạn bè hoặc người dưới.
- Đối với cấp độ từ『入門(にゅうもん)』đến『初級(しょきゅう)』, vì có nhiều cơ hội nói chuyện dùng thể マス hơn nên chúng ta sẽ chủ yếu học thể マス. Hãy cố gắng nghe và hiểu cách nói sử dụng thể từ điển. Khi nhớ động từ, hãy cố gắng nhớ cùng với thể từ điển. Quy tắc biến đổi thể マス từ thể từ điển sẽ được học trong『初級(しょきゅう)1』.
- Khi được mời đồ uống, v.v., trả lời はい、お願(ねが)いします (vâng, làm ơn) để đồng ý; trả lời いえ、けっこうです (không, cám ơn) để từ chối. (ví dụ ①)
- Khi hỏi người khác uống gì thì sử dụng từ nghi vấn 何(なに) (cái gì). Khi trả lời, thêm お願(ねが)いします vào sau đồ bạn muốn uống. (ví dụ ③)

- 動詞を使った質問の言い方です。相手の意志をたずねるときに使います。この課では、飲む物を質問するときに使っています。
- 「飲みます」のように、「ます」で終わる動詞の活用形を「マス形」と呼びます。「マス形」は丁寧な言い方で、知らない人や目上の人と話すときに使われます。疑問文は、文末に「か」をつけて、「飲みますか?」のように上昇イントネーションで発音します。
- 動詞の基本形を「辞書形(=辞書の見出しに出てくる形)」と呼びます。「飲む」が辞書形で、「飲みます」はそのマス形です。辞書形の場合、「飲む?」のように上昇イントネーションで発音するだけで疑問文になります。話し言葉で使われるカジュアルな言い方で、友だち同士や目下の人に使われます。
- 『入門』から『初級』の段階では、マス形を使って話す機会のほうが多いので、マス形を中心に勉強します。辞書形を使った言い方は、聞いてわかるようにしておきましょう。動詞を覚えるときは、辞書形をいっしょに覚えておくようにします。なお、辞書形からマス形を作る活用規則は、『初級1』で勉強します。
- 飲み物などをすすめられて、受ける場合は「はい、お願いします。」、断るときは「いえ、けっこうです。」と答えます(例①)。
- 何を飲むかたずねる場合は、疑問詞「何」を使って質問します。答えるときは、飲みたいもののあとに「お願いします。」をつけて言います(例②③)。

©The Japan Foundation

[例] ví dụ ► ① A：コーヒー、飲みますか?
Bạn có uống cà phê không?
B：はい、お願いします。
Có, làm ơn.
A：ミルクは?
Sữa thì sao?
B：いえ、けっこうです。
Không, cám ơn.

► ② A：何、飲みますか?
Bạn uống gì?
B：紅茶、お願いします。
Cho tôi trà.

► ③ A：何、飲む?
Bạn uống gì?
B：オレンジジュース、お願いします。
Cho tôi nước cam.

❹ N を V- ます

シリアルを食べます。
Tôi ăn ngũ cốc.

- Thể マス của động từ được dùng không chỉ thể hiện ý chí mà còn trình bày thực tế hay thói quen. Trong bài này, thể マス dùng để nói chuyện về thói quen ăn sáng.
- Tân ngữ của động từ đặt trước động từ và được biểu thị bằng cách thêm trợ từ を vào sau danh từ, ví dụ: シリアルを. Viết là を, đọc là お. シリアル là tân ngữ của 食べます.
- Khi đặt câu hỏi, trợ từ を biểu thị tân ngữ thường được lược bỏ. Ví dụ dưới đây いつも、何、食べますか? lược bỏ trợ từ を trong 何を. Tương tự như ví dụ trong phần ❸ お茶、飲みますか?

- 動詞のマス形は、意志を表すだけでなく、事実や習慣を表すときにも使われます。この課では、朝食の習慣を話すときに使っています。
- 動詞の目的語は、「シリアルを」のように、名詞に助詞「を」をつけて動詞の前に置きます。「を」と書いて「お」と読みます。「シリアル」は「食べます」の目的語です。
- 質問する場合、目的語を示す助詞「を」は省略されることが多いです。下の例の「いつも、何、食べますか?」は、「何を」の「を」が省略された形です。❸の「お茶、飲みますか?」も同様です。

[例] ví dụ ► A：朝ご飯、いつも、何、食べますか?
Bạn luôn luôn ăn gì trong bữa sáng?
B：ごはんとみそ汁を食べます。
Tôi ăn cơm và súp miso.
A：C さんは?
Còn C-san thì sao?
C：私は、パンと果物を食べます。ジュースを飲みます。
Tôi ăn bánh mì và hoa quả. Uống nước hoa quả.

©The Japan Foundation

❺

(N は)	V- ません V- ないです

私(わたし)は、朝(あさ)ご飯(はん)は、あまり食(た)べません。
Tôi không mấy khi ăn sáng.

私(わたし)も、食(た)べないです。
Tôi cũng không ăn.

- Đây là cách nói phủ định của câu động từ.
- Biến đổi ～ます thành ～ません để tạo câu phủ định. 食(た)べません là thể phủ định của 食(た)べます.
- Trong câu phủ định, trợ từ を biểu thị tân ngữ thường biến đổi thành は như 朝(あさ)ご飯(はん)は.
- 食(た)べないです có cùng ý nghĩa với 食(た)べません. Đây là cấu trúc thêm です vào 食(た)べない - thể phủ định (thể ナイ) của thể từ điển 食(た)べる. Quy tắc biến đổi thể ナイ từ thể từ điển sẽ được học trong『初級(しょきゅう)1』.
- Có 2 cách nói phủ định câu động từ là ～ません và ～ないです. Trong『入門(にゅうもん)』, cách biến đổi ～ます thành ～ません đơn giản nên chúng ta sẽ học dạng ～ません. Tuy nhiên, trong văn nói thực tế thì dạng ～ないです thường được sử dụng. Vì vậy hãy cố gắng hiểu khi nghe thấy nhé.

- 動詞文の否定の言い方です。
- 「～ます」を「～ません」に変えると否定文になります。「食べません」は「食べます」の否定形です。
- 否定文では、「朝ご飯は」のように、目的語を示す助詞「を」は「は」に変わることが多いです。
- 「食べないです」は、「食べません」と同じ意味です。辞書形「食べる」の否定形（＝ナイ形）の「食べない」に「です」をつけた形です。辞書形からナイ形を作る活用規則は『初級 1』で勉強します。
- 動詞文の否定の言い方には、「～ません」と「～ないです」の 2 つがあります。『入門』では、「～ます」を「～ません」に変えるほうが簡単なので「～ません」の形を勉強します。ただし、実際の話しことばでは「～ないです」の形が使われることが多いので、聞いたときにわかるようにしておきましょう。

[例(れい)] ví dụ ► A：朝(あさ)ご飯(はん)、何(なに)、食(た)べますか？
Bạn ăn gì trong bữa sáng?
B：朝(あさ)ご飯(はん)は、食(た)べません。
Tôi không ăn sáng.
A：私(わたし)も、食(た)べないです。コーヒーを飲(の)みます。
Tôi cũng không ăn. Tôi uống cà phê.

©The Japan Foundation

◆ Câu động từ (phi quá khứ) 動詞文（非過去）

	V- ます (khẳng định マス　マス形) シリアルを食べます。 Tôi ăn ngũ cốc.
khẳng định 肯定	
câu hỏi 疑問	V- ますか? 何、食べますか? Bạn ăn gì?
phủ định 否定	V- ません V- ないです 朝ご飯は、食べません。 朝ご飯は、食べないです。 Tôi không ăn sáng.

❻ いつも／よく　V- ます　＜ tần suất 頻度＞
あまり　V- ません

私は、パンと、卵と、ヨーグルトをよく食べます。
Tôi thường xuyên ăn bánh mì, trứng và sữa chua.

朝ご飯は、あまり食べません。
Tôi không mấy khi ăn sáng.

- Đây là cách nói biểu thị tần suất.
- いつも (luôn luôn), よく (thường xuyên), あまり (ít khi) là các phó từ đứng trước động từ. Thứ tự câu là よくヨーグルトを食べます hay よくヨーグルトを食べます đều được.
- あまり được dùng trong câu phủ định, biểu thị tần suất không cao lắm.

- 頻度を表す言い方です。
- 「いつも」「よく」「あまり」は副詞で、動詞の前に置かれます。語順は、「よくヨーグルトを食べます」「ヨーグルトをよく食べます」のどちらでもかまいません。
- 「あまり」は、否定文といっしょに使い、頻度が高くないことを表します。

[例 ví dụ] ► A：朝ご飯、いつも、何、食べますか?
Bạn luôn luôn ăn gì trong bữa sáng?
B：パンを食べます。果物をよく食べます。
Tôi ăn bánh mì. Tôi thường xuyên ăn hoa quả.

► A：卵を食べますか?
Bạn ăn trứng không?
B：卵は、あまり食べません。
Tôi không mấy khi ăn trứng.

©The Japan Foundation

日本の生活 TIPS

● 日本の食べ物（刺身と寿司／天ぷら／うどんとそば／カレー）

Món ăn Nhật Bản (Sashimi và Sushi/ Tempura/ Mỳ Udon và mỳ Soba/ Cà ri)

▶ 刺身と寿司 Sashimi và Sushi


Sashimi 刺身


Nigiri-zushi にぎり寿司


Kaiten-zushi 回転寿司

Sashimi là một trong những món ăn tiêu biểu của Nhật Bản, được chế biến bằng cách thái cá tươi thành từng lát mỏng, chấm xì dầu và ăn sống. Không chỉ đơn giản là sắp xếp các miếng cá thái lát mà bày ra sao cho đẹp mắt cũng là đặc trưng của món ăn. Củ cải thái nhỏ, tảo, lá tía tô, v.v.. đặt bên dưới sashimi được gọi là *sashimi no tsuma*. Bạn có thể ăn sashimi no tsuma hoặc để nguyên không ăn cũng được.

Sushi là món sashimi ăn cùng với cơm trộn giấm, hiện nay đã phổ biến trên toàn thế giới. Có một số loại như *nigiri-zushi* (sushi làm bằng tay có lát cá bên trên), *maki-zushi* (sushi và nhân được cuộn trong rong biển), *chirashi-zushi* (bát hoặc hộp sushi có nhiều nguyên liệu bên trên), *oshi-zushi* (sushi được nén trong khung hoặc hộp). Sushi có thể rất đắt nếu bạn đến các nhà hàng chính gốc, nhưng cũng có nhiều nhà hàng rẻ. Bạn có thể ăn với giá tương đối rẻ ở *kaitenzushi* - nhà hàng có hệ thống vận chuyển sushi bằng băng chuyền. Ngoài ra, bạn cũng dễ dàng mua được ở các chuỗi cửa hàng sushi mang đi, siêu thị hay cửa hàng tiện lợi.

刺身は、新鮮な生の魚を薄く切って、しょうゆなどをつけてそのまま食べる料理で、代表的な日本料理の１つです。魚の切り身をただ並べるだけではなく、見た目が美しく見えるように、きれいに盛り付けるのも特徴です。刺身の下には細く切った大根や海藻、シソなどが置かれ、これらを「刺身のつま」といいます。刺身のつまは食べることもできますし、食べないで残してもいいです。

寿司は、刺身を酢飯といっしょに食べる料理で、現在では世界中に広まっています。「にぎり寿司」「巻き寿司」「ちらし寿司」「押し寿司」など、いくつか種類があります。本格的な寿司屋に行くと非常に高い料金になることもありますが、値段を抑えた店も多くあります。「回転寿司」という、寿司がベルトコンベアで運ばれてくるシステムの店は、比較的安い値段で寿司が食べられます。また、テイクアウトの寿司チェーン店や、スーパー、コンビニなどでも、気軽に買うことができます。

▶ 天ぷら Tempura





Tempura là món ăn gồm hải sản như tôm, cá và rau như bí đỏ, cà tím tẩm bột mì và rán bằng dầu. Mặc dù là món ăn truyền thống của Nhật Bản nhưng nguồn gốc của từ tempura được cho là từ *tempero* (gia vị) trong tiếng Bồ Đào Nha. Tempura được ăn với nước chấm hoặc muối. Ngoài ra còn có thể đặt tempura lên trên cơm, mỳ soba hay udon để ăn cùng.

天ぷらは、エビや魚などの魚介類や、カボチャ、ナスなどの野菜に、小麦粉などから作った衣をつけ、油で揚げた料理です。伝統的な日本料理ですが、「天ぷら」の語源はポルトガル語の「tempero（調味料）」に由来すると言われています。天ぷらは、つゆにつけて、または塩をかけて食べます。ご飯の上にのせたり、そばやうどんの上にのせたりする食べ方もあります。

©The Japan Foundation

▶ うどんとそば　Mỳ Udon và mỳ soba

Udon và soba là những món mì tiêu biểu của Nhật Bản. Udon được làm bằng cách luộc sợi mì trắng và dày làm từ bột mì. Soba được làm từ bột kiều mạch. Cả udon và soba đều có thể ăn với nước dùng ấm hoặc mì sau khi luộc được làm lạnh, xếp ra đĩa, ăn cùng với nước chấm đậm đặc.

Có nhà hàng chỉ chuyên bán udon hoặc soba, nhưng cũng nhiều nhà hàng soba có cả udon và soba trong thực đơn cho bạn lựa chọn. Hầu hết các ga tàu đều có nhà hàng udon và soba giá rẻ, phục vụ với thời gian ngắn nên tiện lợi khi đang vội.

Ở Nhật Bản, mọi người ăn các loại mì như udon hay soba với tiếng húp xì xụp. Đó là để có thể thưởng thức hương vị nhiều hơn, đồng thời mang ý nghĩa truyền tải thông điệp "ngon" bằng âm thanh thay cho lời nói. Bạn hãy thử luyện tập để có thể ăn mì udon, soba mà tạo ra âm thanh nhé.

Thực đơn mỳ udon, soba có những món như dưới đây:

和食の麺類の代表的なものが、うどんとそばです。うどんは、小麦粉から作った白くて太い麺をゆでて作ります。そばは、そば粉から麺を作ります。うどんもそばも、温かいつゆに入れて食べる食べ方と、ゆでたあと水で冷やした麺を皿に盛り、濃い目のつゆにつけて食べる食べ方があります。

うどん、そばは、一方だけを扱う専門的な店もありますが、多くのそば屋では、うどんとそばの両方がメニューにあり、選ぶことができます。電車の駅にはたいてい、うどんとそばの店があり、安く、しかも短い時間で提供されるので、急いでいるときなどに便利です。

日本でうどんやそばなどの麺類は、「ズルズルッ」と音を立てて食べます。これはこのほうが香りを楽しめるという理由や、「おいしい」とことばで言う代わりに音で伝えるという意味があります。自分でも音を立ててうどんやそばが食べられるよう、練習してみるといいでしょう。

うどん、そばのメニューには、以下のようなものがあります。

- かけうどん／かけそば
  Udon, soba với nước dùng ấm mà không có nguyên liệu nào khác.
  具が入っていない、温かいつゆに入ったうどん・そば。
- ざるうどん／ざるそば
  Zaru là khay đan bằng tre. Mỳ được làm lạnh bằng nước, xếp lên zaru. Ăn với nước chấm.
  ざるは竹で編んで作った器。水で冷やし、冷たくした麺をざるに盛り、つゆをつけて食べる。
- きつねうどん／きつねそば
  Kitsune có nghĩa là "con cáo". Đây là món mỳ với đậu phụ chiên ở trên. Ở vùng kansai, udon được gọi là *kitsune* (con cáo), soba được gọi là *tanuki* (con chồn).
  きつねは“fox”の意味。油揚げをのせたもの。関西では、うどんは「きつね」、そばは「たぬき」と言う。
- 月見(つきみ)うどん／月見(つきみ)そば
  Tsukimi có nghĩa là "moon viewing" (ngắm trăng). Đây là món mỳ phủ trứng sống.
  月見は“moon viewing”の意味。生卵をのせたもの。
- 天(てん)ぷらうどん／天(てん)ぷらそば
  Đây là món mỳ với tempura như là tôm ở trên.
  エビなどの天ぷらをのせたもの。


Kitsune-udon　きつねうどん


Tsukimi-soba　月見そば


Zaru-soba　ざるそば

©The Japan Foundation

▶ カレー Cà ri



Cà ri là món ăn Ấn Độ du nhập vào Nhật Bản thông qua nước Anh trong thời đại Minh Trị (1868-1912). Sau này, cà ri trở thành món ăn chính hiệu ở Nhật. Khác với cà ri của Ấn Độ hay Thái Lan, cà ri Nhật sử dụng bột mì và có đặc điểm là nước sốt đặc. Cà ri được ăn cùng với cơm, gọi là *kare-raisu* (cơm cà ri).

Người ta nói rằng người Nhật trung bình ăn cà ri hơn một lần một tuần. Bạn có thể ăn cà ri tại hầu hết các nhà hàng ăn uống như nhà hàng teishoku, nhà hàng soba hay nhà hàng *gyu*-don. Ở Nhật Bản, các bữa tiệc tự chọn thường có cà ri trong thực đơn. Như vậy, cà ri rất được ưa chuộng tại Nhật và cũng được gọi là "món ăn quốc dân" của Nhật.

Có thể dễ dàng làm cà ri nếu dùng viên cà ri bán sẵn. Vì vậy bạn hãy thử tự làm nhé! Ngoài ra, cà ri chế biến sẵn được bán rất nhiều, chỉ cần cho nguyên gói vào nước ấm là có thể ăn được. Thật tiện lợi khi có sẵn một ít trong nhà khi muốn chuẩn bị một bữa ăn nhanh chóng.

カレーは、インドの料理が、イギリスを経由して明治時代（1868-1912）に日本に入り、そのあと日本でオリジナルのスタイルになった料理です。日本のカレーは、インドやタイのカレーとは違い、小麦粉を使い、とろみがついているのが特徴です。ご飯にかけて、「カレーライス」として食べます。

日本人は平均して週に１度以上カレーを食べると言われています。定食屋、そば屋、牛丼屋など、たいていの飲食店ではカレーを食べることができます。日本でビュッフェスタイルの食事をすると、たいていメニューにカレーがあります。このように、カレーは日本では非常に人気があり、日本の「国民食」とも言われています。

市販のカレールーを使うと簡単に作ることができるので、自分で作ってみるのもいいでしょう。また、袋のままお湯に入れればできあがるレトルト食品もたくさん売られていますので、買っておくと、手をかけずに食事を作りたいときなどに便利です。

● 丼物（どんぶりもの） Donburi-mono

Donburi-mono là món ăn gồm có cơm và nguyên liệu ở trên. *Donburi-mono* được gọi bằng tên món ăn thêm *~don* vào sau như *gyu-don*, *katsu-don*. Ngoài *gyu-don* xuất hiện trong bài khóa, còn có nhiều loại *~don* khác tùy theo nguyên liệu ở trên là gì.

丼にご飯を入れ、その上に具材をのせた料理を丼物といいます。丼物は、「牛丼」「カツ丼」のように、うしろに「～丼」がついた品名で呼ばれます。本文に登場した牛丼以外にも、上に何をのせるかによって、さまざまな種類の「～丼」があります。

▶ 牛丼（ぎゅうどん） Gyuu-don (cơm thịt bò)

Đây là món ăn gồm có thịt bò thái mỏng xào với hành tây và nước sốt mặn ngọt; đặt lên trên cơm. Thỉnh thoảng cũng có cả gừng đỏ. Ở Nhật Bản, bạn có thể ăn *gyu-don* với giá rẻ ở một số chuỗi cửa hàng *gyu-don* như Yoshinoya, Matsuya, Sukiya, v.v.. Do vậy, *gyu-don* là bữa ăn nhẹ nhàng được ưa chuộng.





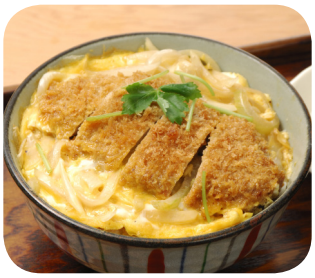




薄く切った牛肉とたまねぎを炒め、甘辛いつゆで味をつけ、ご飯にのせた丼です。紅ショウガをのせることもあります。日本には「吉野家」「松屋」「すき家」など、牛丼のチェーン店がいくつかあり、安い値段で牛丼を食べることができるので、気軽な食事として人気があります。

©The Japan Foundation

▶ カツ丼 Katsu-don (cơm thịt lợn)



Món ăn gồm có thịt lợn cốt lết rán nấu với hành tây, đặt lên trên cơm cùng với trứng. Ngoài các nhà hàng *ton-katsu* thì *katsudon* còn có trong thực đơn của nhà hàng *teishoku* hay nhà hàng *soba*.

豚カツをタマネギといっしょにつゆで煮込み、卵でとじたものをご飯にのせます。豚カツの店のほか、定食屋やそば屋などでもメニューにあります。

▶ 親子丼 Oyako-don (cơm thịt gà và trứng)



Đây cũng là thực đơn phổ biến tại các nhà hàng *teishoku* hay nhà hàng *soba*. Đôi khi còn được bán ở nhà hàng *yakitori* (gà nướng). Đó là món ăn gồm có thịt gà nấu với hành hoặc hành tây, đặt lên trên cơm cùng với trứng. Vì sử dụng thịt gà và trứng nên được đặt tên là *oyako* (cha mẹ và con). Một số nhà hàng còn có món *tanin-don* trong thực đơn, sử dụng thịt lợn hay thịt bò thay cho thịt gà.

これも、定食屋やそば屋で一般的なメニューです。焼き鳥の店で出されることもあります。鶏肉をネギ、またはタマネギといっしょにつゆで煮込み、卵でとじたものをご飯にのせた丼です。鶏肉と卵を使うことから、「親子」という名前がついています。鶏肉の代わりに豚肉や牛肉を使った「他人丼」をメニューに載せている店もあります。

▶ 海鮮丼 Kaisen-don (cơm hải sản)



Đây là món ăn với nhiều loại sashimi đặt lên trên cơm. Tùy theo loại sashimi mà có các tên như *maguro-don* (cơm cá ngừ), *sake-ikura-don* (cơm cá hồi và trứng cá).

いろいろな刺身をご飯の上にのせて作る丼です。刺身の種類によって、「まぐろ丼」「鮭イクラ丼」等の名前がつくこともあります。

▶ 鰻丼 Una-don (cơm lươn)



Lươn nướng chín được đặt lên trên cơm. Loại cao cấp sử dụng hộp nặng thay cho bát, gọi là "*una-ju*". Tùy theo kích thước của lươn mà xếp thành các hạng Matsu, Take, Ume. Với thứ hạng phổ biến Matsu > Take > Ume thì thông thường Matsu có thứ hạng cao nhất. (Tuy nhiên, có thể thay đổi tùy theo cửa hàng). Lươn là món ăn khá đắt tiền nếu ăn ở các nhà hàng chuyên biệt. Nhưng bạn có thể ăn với giá tương đối rẻ ở các chuỗi nhà hàng *gyu-don*.

Ở Nhật Bản có phong tục ăn lươn trong ngày *Doyo no Ushi no Hi* (ngày ăn lươn) vào mùa hè. Trong ngày này, nhiều người ăn *una-don* hay *una-ju*.

鰻の蒲焼きをご飯にのせて食べます。高級なものは、丼の代わりに重箱を使い、「鰻重」という名前になります。鰻の大きさなどによって「松」「竹」「梅」というランクがつけられていることもあります。この場合、一般的には松＞竹＞梅の順位で、松がいちばんランクが高いのが普通です（ただし、店によって異なる場合もあります）。鰻は専門店で食べるとかなり高い料理ですが、牛丼のチェーン店などで比較的安く食べることもできます。

日本では夏の「土用の丑の日」に鰻を食べる習慣があり、この日にはたくさんの人が鰻丼や鰻重を食べます。

©The Japan Foundation

外国人の苦手な日本の食べ物 Món ăn Nhật Bản mà người nước ngoài không thích

Có món ăn nào ở đất nước của bạn mà bị người nước ngoài nói là không thích không? Các món xuất hiện trong bài khóa như *natto* và *umeboshi* hay *shiokara* có trong thực đơn quán izakaya là những món ăn Nhật Bản mà thường được nghe từ người nước ngoài là "không thể ăn", "không thích". Tất nhiên, khẩu vị của mỗi người là khác nhau, món có thể ăn được và món không thể ăn được cũng khác nhau. Nếu có cơ hội, hãy thử các món sau đây:

みなさんの国の食べ物の中には、外国人から苦手だと言われる食べ物がありますか？　本文に登場した「納豆」と「梅干し」、居酒屋メニューにあった「塩辛」は、外国人から「食べられない」「苦手」という声がよく聞かれる日本の食べ物です。もちろん好みは人それぞれですし、食べられるものも食べられないものも人によってさまざまです。機会があれば、試してみてください。

納豆 Natto



Natto là món ăn làm từ đậu tương lên men, có mùi đặc trưng và dạng sợi dính. Đây là món ăn phổ biến trong bữa sáng của Nhật Bản nhưng ngay cả người Nhật cũng có nhiều người không thích *natto*. Đặc biệt, người dân ở Kansai ăn *natto* ít hơn so với người dân ở Kanto. Đây được coi là một ví dụ điển hình của "món ăn Nhật Bản mà người nước ngoài không thích". Vì vậy sẽ có người Nhật khâm phục và ngạc nhiên nếu người nước ngoài nói rằng "Tôi thích *natto*."

納豆は大豆を発酵させて作った食品で、独特のにおいと、糸を引く粘りがあります。日本の朝食のメニューとして一般的な食品ですが、日本人でも、納豆が苦手な人は多いです。特に、関西の人は、関東の人と比べると、あまり納豆を食べません。「外国人が苦手な日本の食べ物」の典型として考えられているので、外国人が「納豆が好き」というと、感心したり驚いたりする日本人もいるでしょう。

梅干し Umeboshi



Umeboshi là món ăn được làm bằng cách ngâm muối quả mơ, có vị rất chua. *Umeboshi* được dùng trong cơm nắm, cơm hộp, *ochazuke* (cơm chan trà). Tuy được ưa chuộng như là một loại thực phẩm tốt cho sức khỏe nhưng cũng có người không thích vì vị chua của nó.

梅干しは梅の実を塩漬けにして作った食品で、非常に酸っぱいのが特徴です。おにぎり、お弁当、お茶漬けなどに使われ、健康食品としても人気がありますが、その酸っぱさのため、苦手という人もいます。

塩辛 Shiokara



Shiokara là món ăn được làm bằng cách cắt nhỏ hải sản như mực, v.v. và nội tạng của nó, ướp muối rồi sau đó lên men. *Shiokara* ăn kèm với cơm trắng hoặc ăn như một món nhắm với rượu. Cảm tưởng của những người nước ngoài ghét *shiokara* là "vị quá mặn", "nhìn thấy gớm", "không thể ăn được chỉ vì có nội tạng".

塩辛は、イカなど魚介類の身を内臓と合わせて刻み、塩漬けにして発酵させて作ります。ご飯にのせて食べたり、お酒のつまみとして食べたりします。塩辛が嫌いな外国人からは、「味がしょっぱすぎる」「見た目が気持ち悪い」「内臓というだけで無理」などの感想が聞かれます。

©The Japan Foundation

日本酒 (にほんしゅ) Rượu Nhật Bản



Rượu Nhật Bản được làm từ gạo. Nhà máy nấu rượu ở khắp các địa phương, sản xuất nhiều nhãn hiệu rượu khác nhau trên toàn quốc. Nồng độ cồn thường từ 14~16%. Trong tiếng Nhật, お酒 dùng để chỉ rượu Nhật Bản và cũng được dùng để chỉ toàn bộ đồ uống có cồn.

Rượu Nhật Bản làm từ gạo, mạch nha và nước mà không sử dụng cồn nhân tạo, được gọi là *junmai-shu*. Ngoài ra, rượu làm từ gạo đã chà sát, sử dùng phần lõi của gạo, được gọi là *ginjyoo-shu*. *Junmai-shu* có vị êm dịu, *ginjyoo-shu* có hương thơm trái cây.

Vị của rượu Nhật được chia thành *amakuchi* (ngọt) và *karakuchi* (cay). Rượu có nhiều thành phần gạo là *amakuchi*, rượu trơn có tỷ lệ cồn cao là *karakuchi*. Ngoài ra, rượu Nhật uống lạnh gọi là *reishu* (rượu lạnh), uống ấm gọi là *atsukan* (rượu nóng).

Rượu Nhật Bản được bán ngay cả ở các cửa hàng tiện lợi và bạn cũng có thể uống ở *izakaya*. Gần đây, "quán ba rượu Nhật" - nơi tập trung rượu từ khắp nơi trên đất nước cũng xuất hiện ở các địa phương.

日本酒は米から作られます。日本各地に酒蔵があり、日本全国でさまざまな銘柄の日本酒が造られています。アルコールの度数はだいたい 14 ～ 16% ぐらいです。日本語で「お酒」というときは、この日本酒のことを指す場合と、アルコール飲料全体を指す場合があります。

人工的なアルコールを使わないで、米と米麹と水だけから作った日本酒を「純米酒」といいます。また原料の米を削り、米の芯の部分を使って作った日本酒を「吟醸酒」といいます。純米酒は、まろやかな味わい、吟醸酒はフルーティーな香りが特徴です。

日本酒の味は「甘口」か「辛口」かに分けられます。米の成分が多く残った日本酒が「甘口」、アルコールの比率が高くさらっとした日本酒が「辛口」です。また飲み方は、冷やして飲むのが「冷酒」、温めて飲むのが「熱燗」です。

日本酒はコンビニでも売られていますし、居酒屋でも飲むことができます。最近は、日本全国の日本酒を集めた「日本酒バー」も各地にできています。

日本の朝食 (にほん ちょうしょく) Bữa sáng kiểu Nhật



Bữa sáng điển hình của Nhật Bản bao gồm cơm và súp miso, cá nướng, trứng, rong biển, *natto* và dưa chua. Tuy nhiên, bây giờ ít người ăn sáng như vậy mỗi ngày. Ngược lại, ngày càng có nhiều người ăn sáng kiểu phương Tây với bánh mì và trứng, v.v.. Cũng có nhiều người ăn sáng đơn giản, ví dụ như ăn ngũ cốc, sữa chua; có người mua bánh sandwich ở cửa hàng tiện lợi để ăn sáng. Và cũng có người không ăn sáng.



Súp miso là món súp được làm bằng cách hòa tan miso trong nước cùng với các nguyên liệu như đậu phụ, rong biển wakame và củ cải. Không dùng thìa mà cầm bát trên tay và đưa lên gần miệng để uống. Nếu miso bị chìm, hãy khuấy nhẹ bằng đũa trước khi uống.

Trứng sống cũng thường được ăn trong bữa sáng. Trên thế giới, những nước ăn trứng sống không nhiều lắm. Ấn tượng đầu tiên đối với người nước ngoài là "nếu ăn sẽ bị ốm". Tuy nhiên, trứng của Nhật Bản được làm sạch và tiệt trùng để ăn sống. Vì vậy sẽ an toàn khi ăn nếu không phải là trứng cũ. Trứng sống thường

©The Japan Foundation

được ăn bằng cách trộn cùng với xì dầu (hoặc nước *dashi*), đổ lên cơm thành món *tamago-kake-gohan* (cơm trộn trứng). *Tamago-kake-gohan* không chỉ ăn trong bữa sáng mà còn được ăn sau khi uống rượu. Trong thực đơn của các quán *izakaya*, thỉnh thoảng trứng sống được viết là TKG.

典型的な日本の朝食は、ご飯と味噌汁、焼き魚、卵、のり、納豆、漬け物などです。しかし、今ではこのような朝食を毎日食べる人は、少なくなりました。逆に、パンと卵などの西洋風の朝食を食べる人が増えています。朝食を簡単に済ませる人も多く、シリアル、ヨーグルトなどで済ます人や、コンビニでサンドイッチを買って朝食にする人などもいます。朝食を食べない人もいます。

味噌汁は、だしをとり、味噌を溶かしたスープです。豆腐、わかめ、大根などの具を入れます。飲むときはスプーンを使わないで、お椀を手に持って、口の近くに持っていって飲みます。味噌が沈んでいる場合は、箸で軽くかき混ぜてから飲みます。

朝食には、生卵を食べることもよくあります。世界で、卵を生のまま食べる国は、あまり多くないようです。外国の人にとっては、「食べたら病気になりそう」というイメージが先行する場合もあります。しかし、日本の卵は生で食べることを前提として洗浄、殺菌が行われているので、古い卵でなければ生で食べても安全です。生卵は、しょうゆ（または出し汁）と混ぜ、ご飯にかけた「卵かけご飯」にして食べることが多いです。「卵かけご飯」は、朝食だけではなく、お酒を飲んだあとに食べることもあります。居酒屋のメニューなどでは「TKG」と書かれることもあります。

©The Japan Foundation